TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẾN CẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 10-3-2021
V/v không công nhận vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hồng Phúc.
2. Ông Nguyễn Hòa Nhẫn.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Kim Tươi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu tham gia phiên toà:*** Bà Phạm Thị Thảo Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 382/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2020, về việc không công nhận vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phan Thị N, sinh năm: 1971

Địa chỉ cư trú: Tổ 3, ấp P, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm: 1977.

Địa chỉ cư trú: Tổ 3, ấp P, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 12 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Chị Phan Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T là vợ chồng chung sống với nhau từ năm 1998, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2016 vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T không lo làm ăn, kiếm chuyện gây gỗ đánh đập chị. Vợ chồng chị sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Trong thời gian ly thân hai anh chị cũng không gặp nhau để hòa giải, hàn gắn gia đình. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể sống chung được nữa. Vì vậy, chị yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh Trần Văn T là vợ chồng.

- Về con chung: Chị và anh Trần Văn T có 02 người con chung tên Trần Thị Thu H, sinh ngày 16/10/1999 (nữ) và Trần Minh A, sinh ngày 29/10/2002 (nam). Hiện con chung đã thành niên tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

Bị đơn anh Trần Văn T trình bày:

- Về hôn nhân: Cơ sở hôn nhân giữa anh và chị N như trên là đúng. Trong quá trình chung sống do chị N nghi ngờ anh có quen biết người phụ nữ khác nên anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cải vả, cuộc sống không hạnh phúc. Vợ chồng anh sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Trong thời gian ly thân hai anh chị cũng không gặp nhau để hòa giải, hàn gắn gia đình. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống với nhau được nữa nên anh đồng ý yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận anh và chị N là vợ chồng.

- Về con chung: Anh và chị N có 02 người con chung tên Trần Thị Thu H, sinh ngày 16/10/1999 (nữ) và Trần Minh A, sinh ngày 29/10/2002 (nam). Hiện con chung đã thành niên tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu tham gia phiên Tòa trình bày:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử: Thẩm phán, thư ký thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền, việc thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành và thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu chưa thấy vấn đề vi phạm tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử theo quy định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 9, 14, 15, 16 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình (năm 2014); khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016. Chấp nhận đơn khởi kiện của Chị Phan Thị N, không công nhận Chị Phan Thị N và anh Trần Văn T là vợ chồng.

Về con chung: Chị Phan Thị N và anh Trần Văn T có 02 người con chung tên Trần Thị Thu H, sinh ngày 16/10/1999 (nữ) và Trần Minh A, sinh ngày 29/10/2002 (nam), con chung đã thành niên, tự lao động sinh sống được nên anh chị thống nhất không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Chị Phan Thị N và anh Trần Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị Phan Thị N và anh Trần Văn T trình bày không có yêu cầu, nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chị Phan Thị N phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Chị Phan Thị N và anh Trần Văn T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1998, nhưng không có đăng ký kết hôn, nên hôn nhân của hai anh chị không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Căn cứ Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình (năm 2014) thì không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T là vợ chồng.

[2] Về con chung: Chị Phan Thị N và anh Trần Văn T có 02 người con chung tên Trần Thị Thu H, sinh ngày 16/10/1999 (nữ) và Trần Minh A, sinh ngày 29/10/2002 (nam), con chung đã thành niên, tự lao động sinh sống được nên anh chị thống nhất không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng.

[3] Về tài sản chung: Chị Phan Thị N và anh Trần Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Chị Phan Thị N và anh Trần Văn T trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Phan Thị N phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận Chị Phan Thị N và anh Trần Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Ghi nhận Chị Phan Thị N và anh Trần Văn T có 02 người con chung tên Trần Thị Thu H, sinh ngày 16/10/1999 (nữ) và Trần Minh A, sinh ngày 29/10/2002 (nam), con chung đã thành niên, tự lao động sinh sống được nên anh chị thống nhất không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung: Chị Phan Thị N và anh Trần Văn T thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị Phan Thị N và anh Trần Văn T trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí: Chị Phan Thị N phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm. Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp

300.000 đồng, theo biên lai thu số 0014575 ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Chị N đã nộp xong tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

Anh Trần Văn T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Chị N, anh T có quyền kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Phòng NVKT.TAT;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- Chi cục THA Bến Cầu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Vân

Nơi nhận:
- Phòng NVKT.TAT;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- Chi cục THA Bến Cầu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Vân